

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TDT)

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT

Ngày 29/12/2023	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.4%	1.5%	1.5%

DT thuần
2023
487
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 82.0 | 20.4%

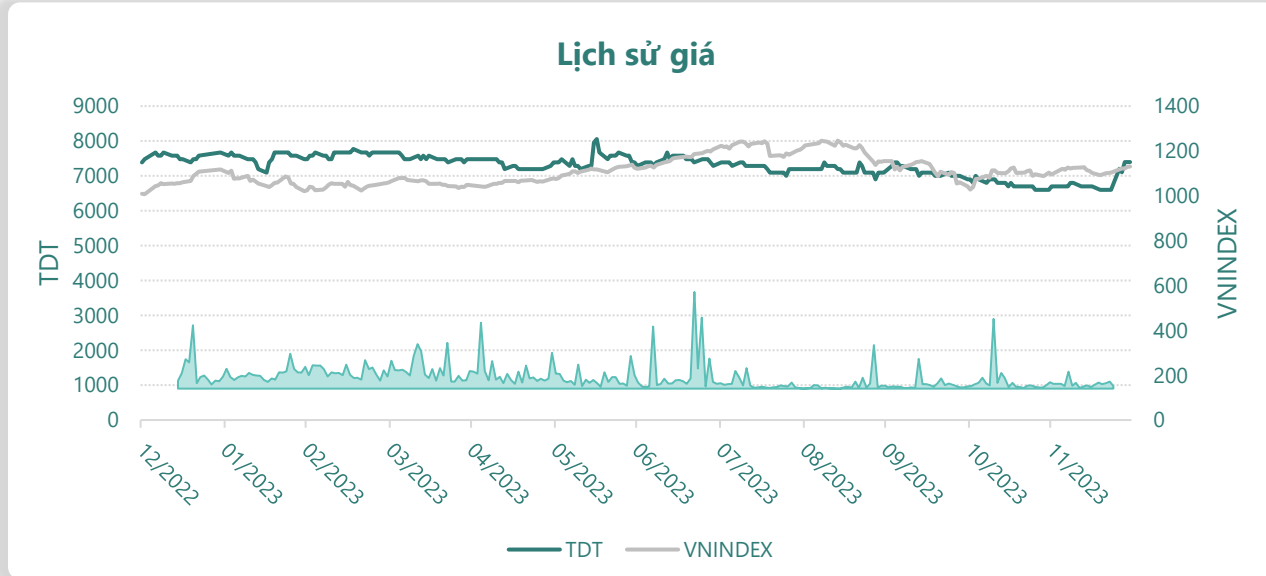
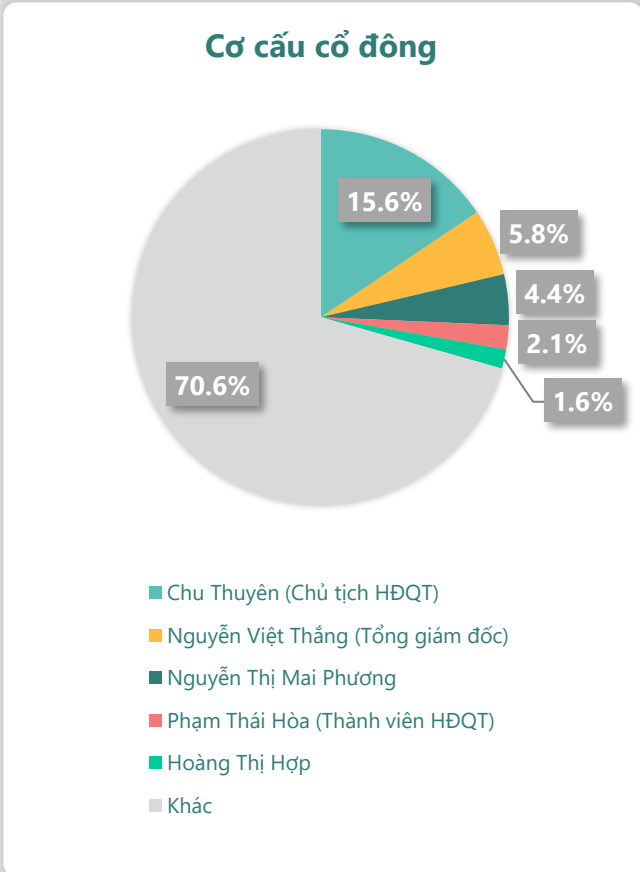
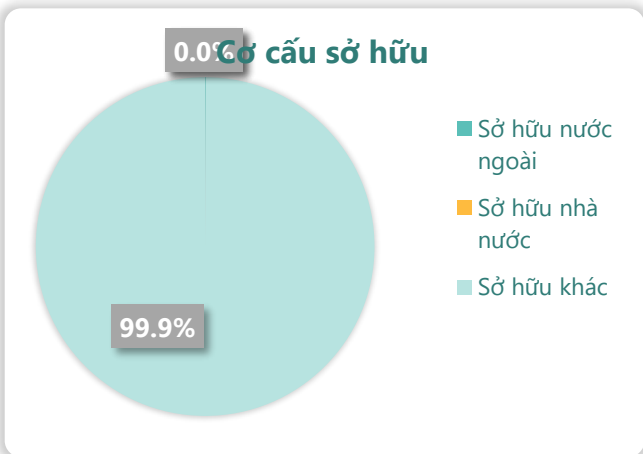
LN thuần
2023
17.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 2.20 | -11.5%

LN sau thuế
2023
13.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 5.60 | -30.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2023
6.6%
YoY: +/- ▼ 1.0%

ROE
2023
4.9%
YoY: +/- ▼ 2.5%

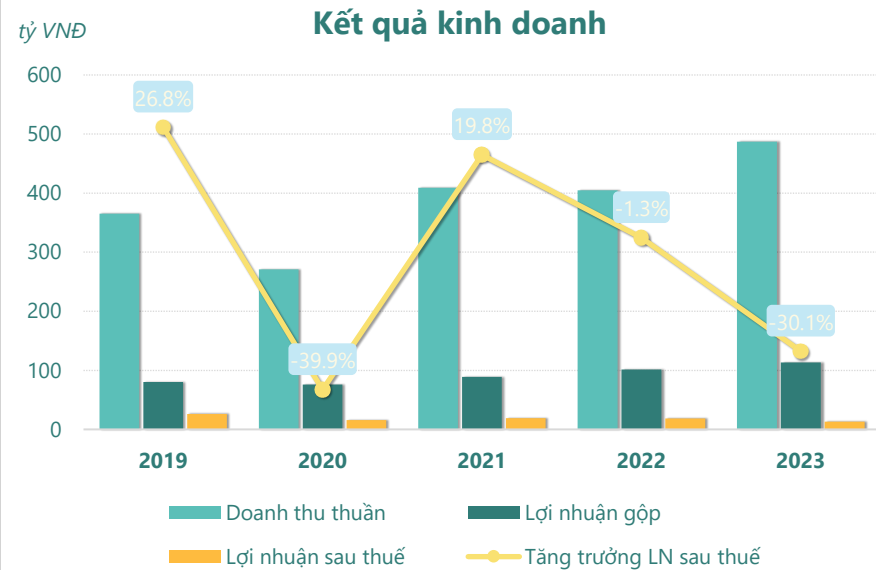
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 8,055
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	177
Số lượng CPLH (CP)	23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	107,590
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.15
EPS	562
P/E	13.2



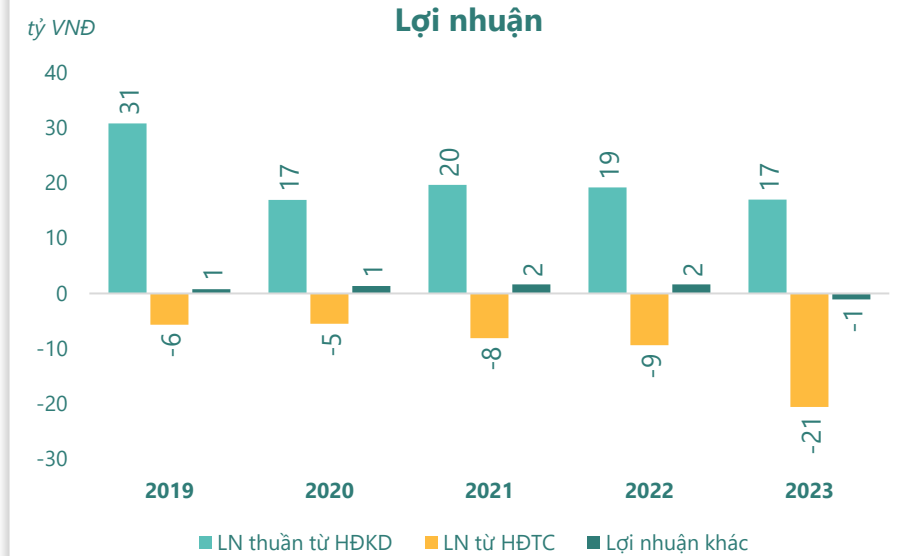
Năm **2023**, **TDT** ghi nhận doanh thu thuần **487.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.98** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.4%** và **giảm 30.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.95%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

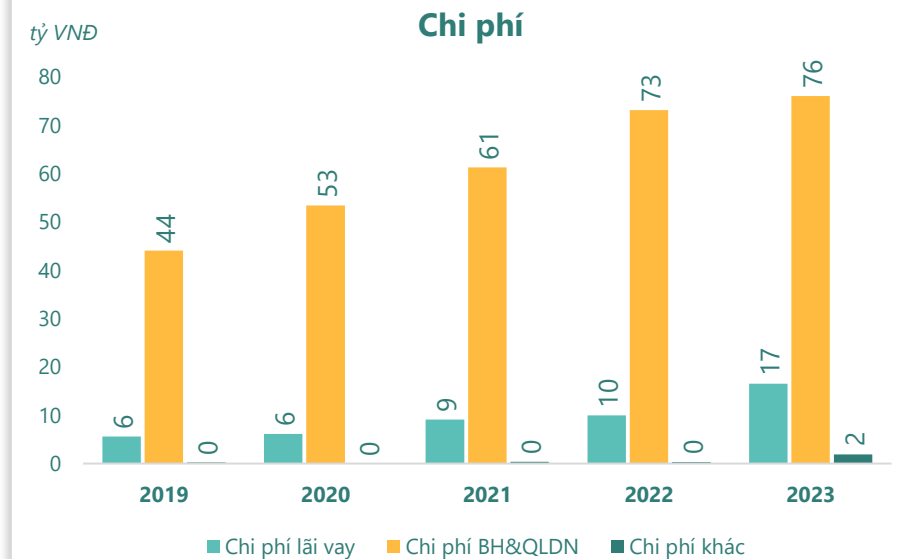
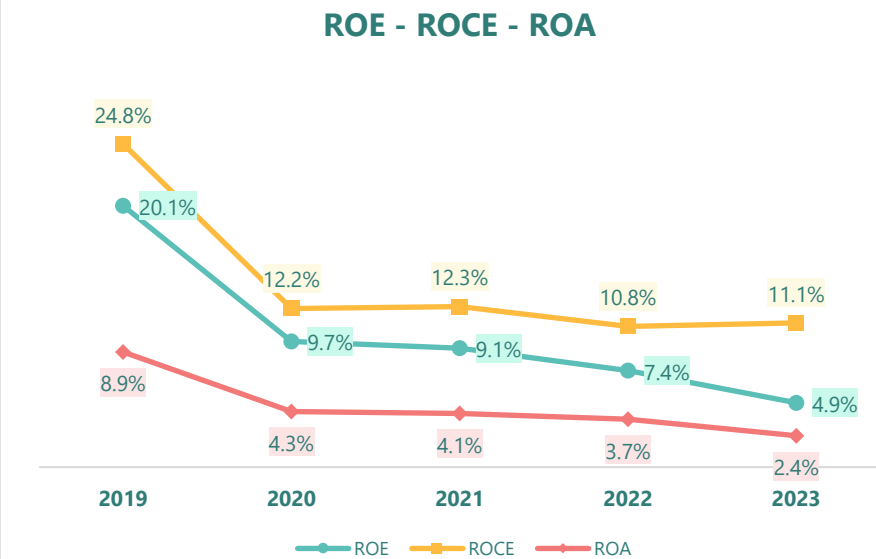


Năm **2023**, TDT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.96** tỷ đồng, **giảm đi 2.21** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.70 tỷ đồng) là 3.74 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



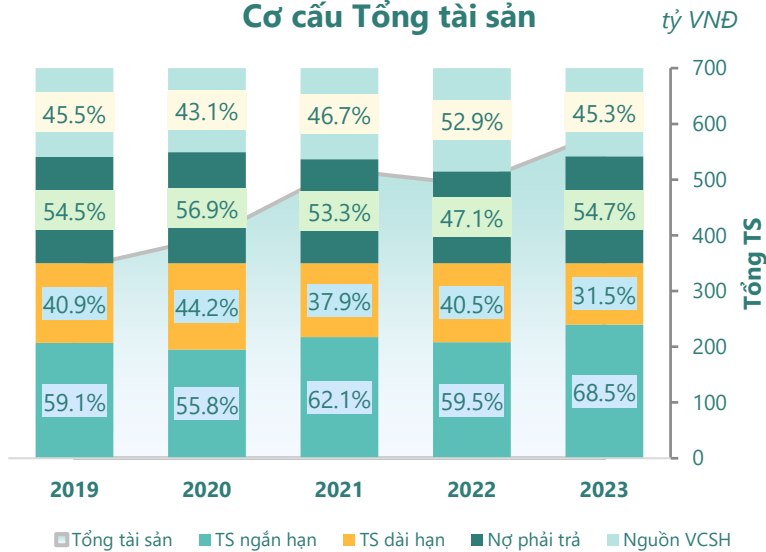
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **16.52** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **76.08** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.92** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TDT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.95%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

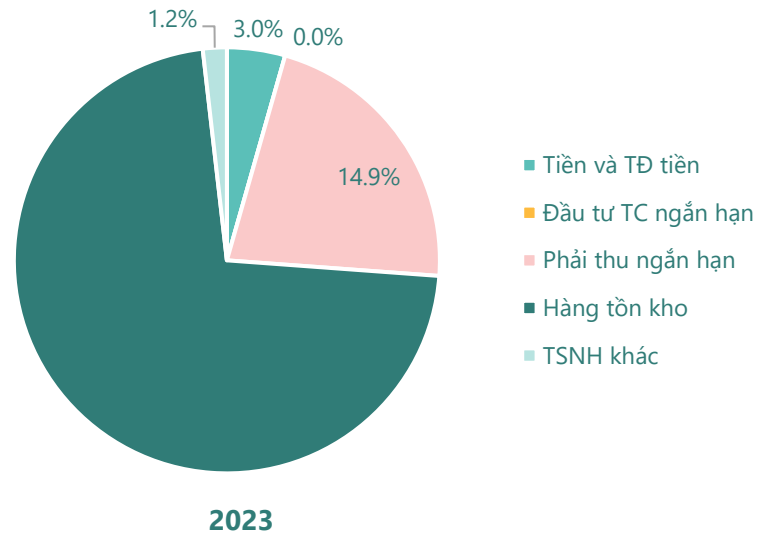


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

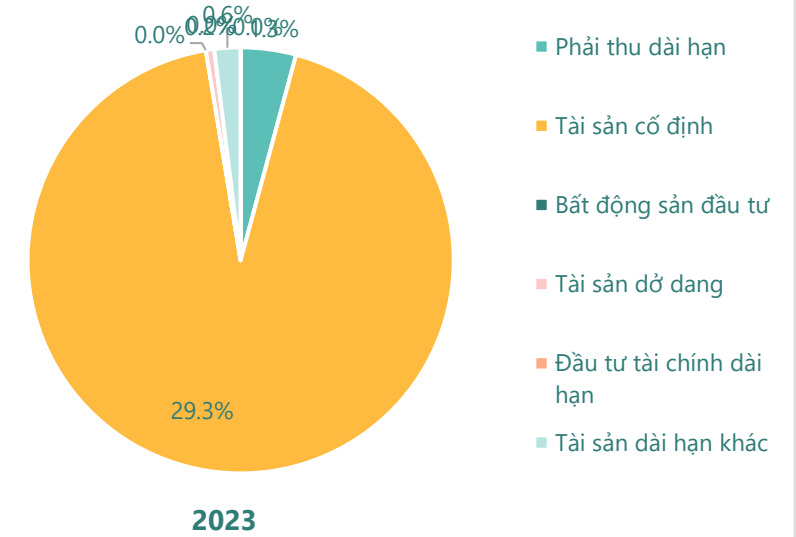
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TDT** năm 2023 tăng trưởng **19.2%** so với năm trước, đạt **585.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

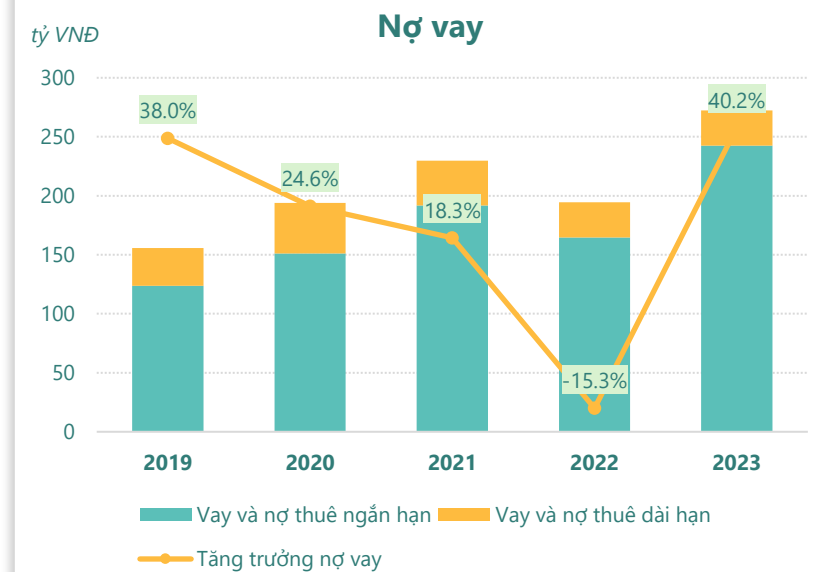
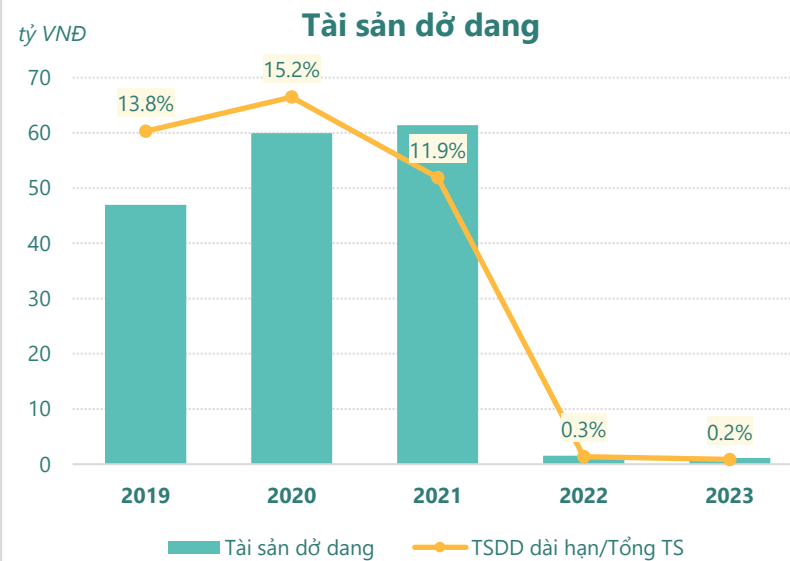
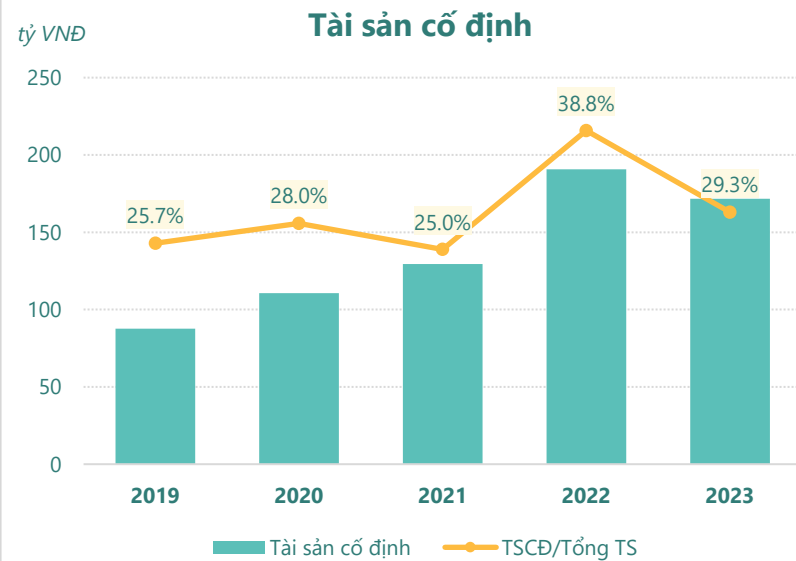
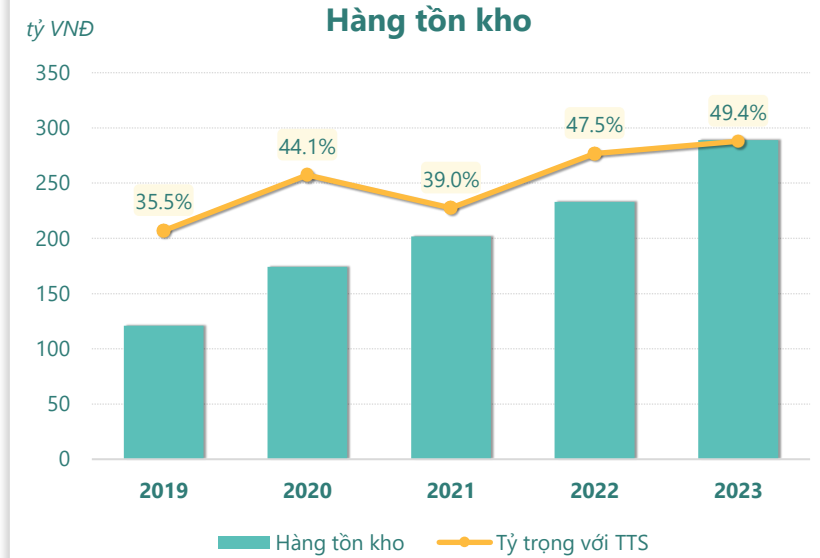
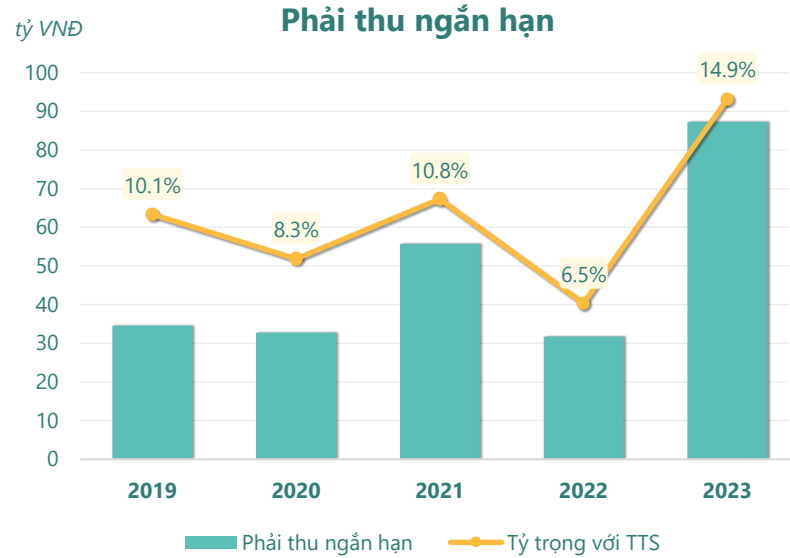
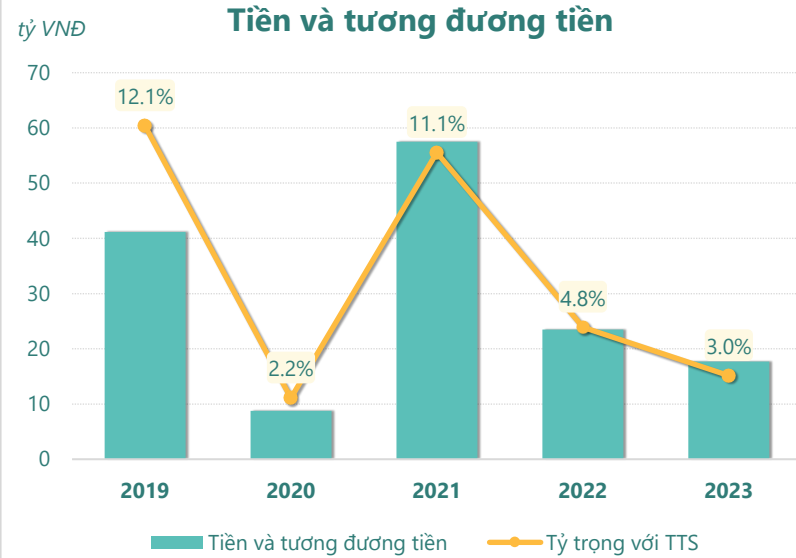
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TDT đạt **401.1** tỷ đồng, tăng trưởng **37.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

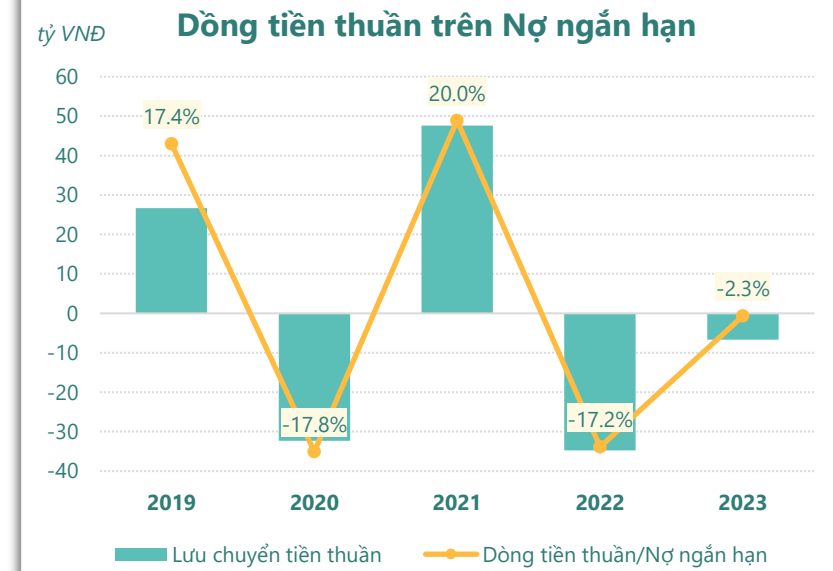
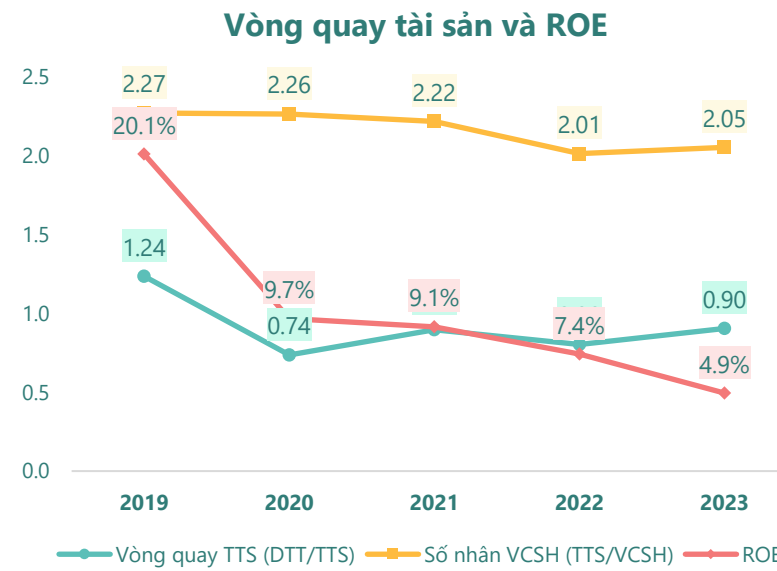
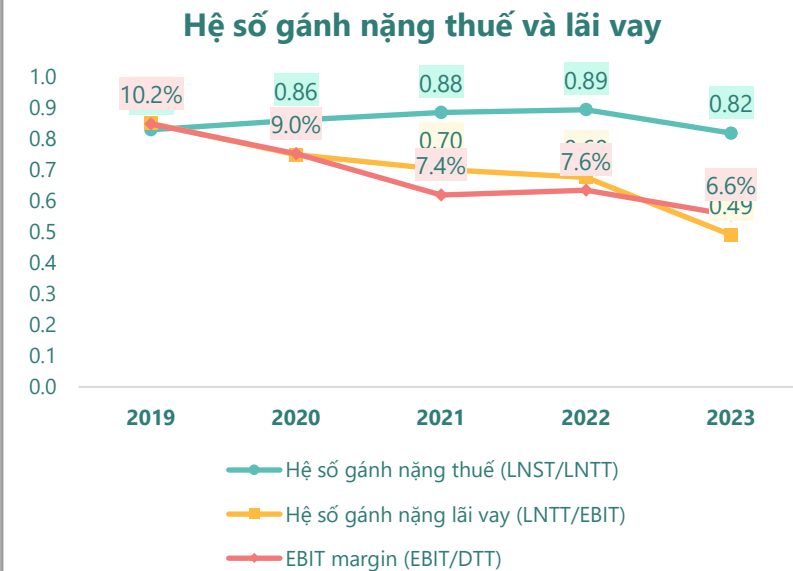
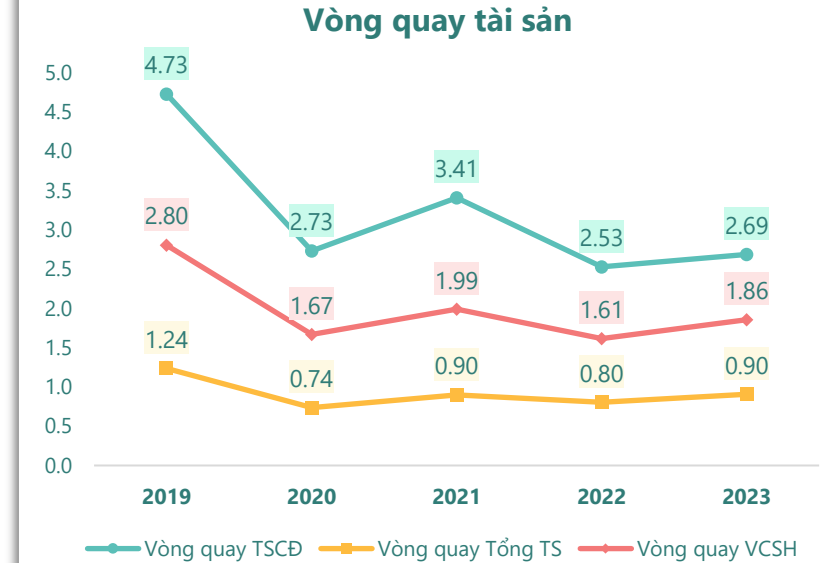
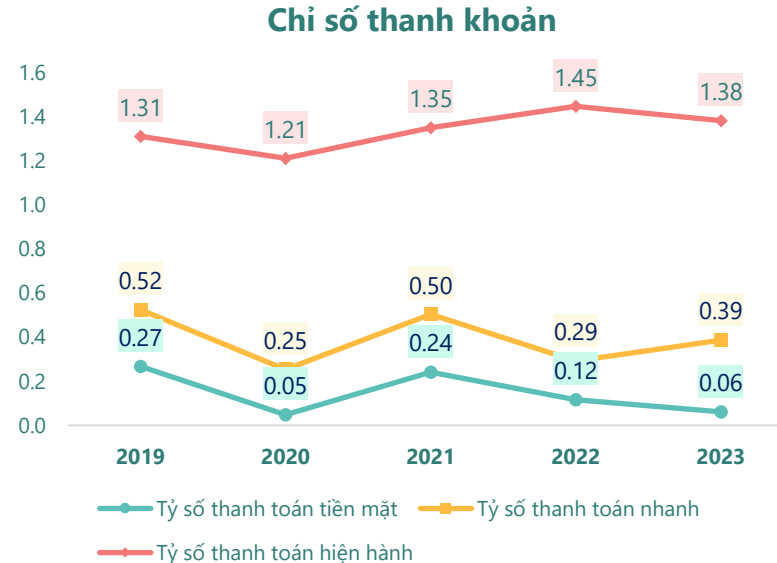
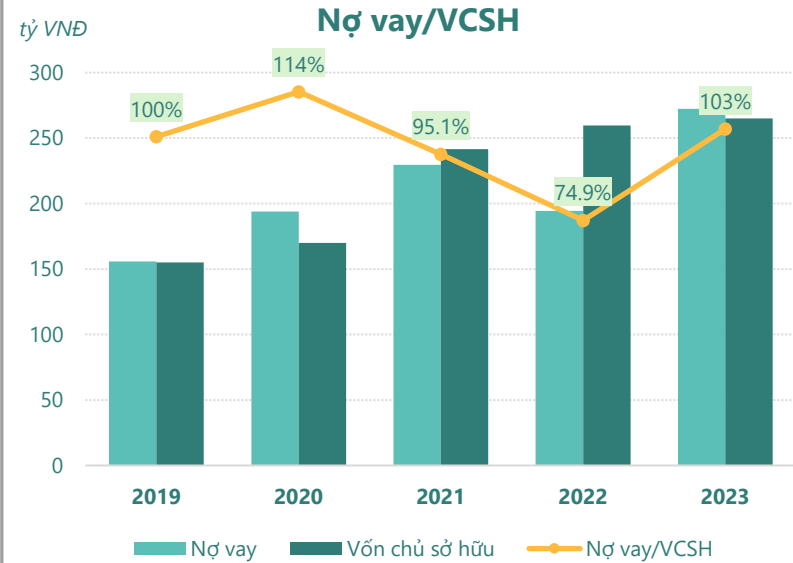
Tài sản dài hạn đạt **184.2** tỷ đồng giảm **7.48%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.32%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	271	409	405	487
Giá vốn hàng bán	195	320	303	373
Lợi nhuận gộp	75.8	89.0	102	114
Doanh thu HĐTC	1.14	2.17	7.40	6.61
Chi phí TC	6.63	10.2	16.7	27.1
Chi phí lãi vay	6.14	9.08	9.98	16.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.70	9.28	11.7	12.3
Chi phí QLDN	43.7	52.0	61.5	63.8
LN thuần từ HĐKD	16.9	19.7	19.2	17.0
Lợi nhuận khác	1.35	1.62	1.61	-1.10
LN trước thuế	18.3	21.3	20.8	15.9
Lợi nhuận sau thuế	15.7	18.8	18.6	13.0
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	18.8	18.6	13.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.7	-4.01	32.6	-60.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.3	-24.1	-19.3	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.7	75.7	-48.1	70.9
Tiền đầu kỳ	41.2	8.75	57.5	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	-32.3	47.6	-34.8	-6.68
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	1.10	0.77	0.91
Tiền cuối kỳ	8.75	57.5	23.5	17.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	395	517	491	585
Tài sản ngắn hạn	220	322	292	401
Tiền và tương đương tiền	8.75	57.5	23.5	17.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	32.7	55.7	31.7	87.3
Hàng tồn kho	174	202	233	289
Tài sản ngắn hạn khác	4.59	6.65	3.78	7.28
Tài sản dài hạn	175	196	199	184
Phải thu dài hạn	1.77	3.18	3.42	7.73
Tài sản cố định	111	129	191	172
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	60.0	61.4	1.54	1.16
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.20	2.00	3.39	3.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	225	276	231	320
Nợ ngắn hạn	182	238	202	290
Vay và nợ thuê ngắn hạn	151	192	165	242
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	26.7	11.9	27.8
Nợ dài hạn	43.1	37.9	29.7	30.0
Vay và nợ thuê dài hạn	43.1	37.9	29.7	30.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	241	260	265
Vốn chủ sở hữu	170	241	260	265
Vốn điều lệ	139	213	239	239
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0